

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

SONG BA  
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 100 /25/SBA-TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2025.  
Da Nang, 05 March 2025.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ INFORMATION DISCLOSURE PERIODIC

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Song Ba Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* **SBA**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 573 Núi Thành – Q. Hải Châu –TP. Đà Nẵng/ *573 Nui Thanh, Hai Chau District, Da Nang City.*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236.3653592 – 0236.2215592;
- Fax : 0236.3653593
- Email : sba2007@songba.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty cổ phần Sông Ba đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC/  
Financial statements for the year ended 31/12/2024 of Song Ba Joint Stock Company has been audited by AAC Auditing and Accounting co., Ltd.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/03/2025 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on 05/03/2025, as in the link:* <https://songba.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Trang 1



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng/ *Yours truly,*

**Nơi nhận/Recipient**

- Như trên/As above
- TCHC/Administrative Department;
- Lưu: TC-KT, VTh/Save: Financial Accounting department; Documentary department.

**Tài liệu đính kèm/ Attachment:**

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty cổ phần Sông Ba.
- *Financial statements for the year ended 31/12/2024 of Song Ba Joint Stock Company.*

**Đại diện tổ chức  
Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

**TỔNG GIÁM ĐỐC  
General Director**



**ĐINH CHÂU HIẾU THIÊN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÔNG BA**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

| MỤC LỤC                                | Trang  |
|----------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc          | 1 - 3  |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 4      |
| Báo cáo tài chính                      |        |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6  |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7      |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8      |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 9 - 34 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2022). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

**Vốn điều lệ:** 604.882.610.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024:** 604.882.610.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0236) 3653 592 - (0236) 3653 596
- Fax: (0236) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 101 người; trong đó, cán bộ quản lý là 10 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- |                            |               |                          |
|----------------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Thái Hồng Quân       | Chủ tịch HĐQT | Được bầu ngày 25/06/2021 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Thành viên    | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Phạm Phong           | Thành viên    | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Hoàng Nam Sơn        | Thành viên    | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Hoàng Xuân Quí       | Thành viên    | Được bầu ngày 21/04/2023 |

Ban kiểm soát

- |                          |            |                          |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phan Thị Anh Đào    | Trưởng ban | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Bà Huỳnh Thị Long      | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Bà Trần Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Được bầu ngày 21/04/2023 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                            |                            |                              |
|----------------------------|----------------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Tổng Giám đốc              | Bổ nhiệm ngày 01/07/2021     |
| • Ông Nguyễn Thế Duy       | Phó Tổng Giám đốc          | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2023 |
| • Ông Phan Đình Thạnh      | Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật | Bổ nhiệm lại ngày 01/10/2022 |
| • Ông Phạm Thái Hùng       | Kế toán trưởng             | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc,  
  
Đinh Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số:122/2025/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 25/02/2025 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Thái Thị Ánh Nhung – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3313-2025-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>90.315.474.582</b>    | <b>196.828.572.250</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>14.396.756.870</b>    | <b>16.653.945.530</b>    |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 9.396.756.870            | 11.653.945.530           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>72.369.139.521</b>    | <b>176.457.658.586</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 71.541.220.261           | 171.732.442.669          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 59.085.238               | 2.881.614.382            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 8.a         | 768.834.022              | 1.843.601.535            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>1.449.809.149</b>     | <b>1.756.007.407</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 1.449.809.149            | 1.756.007.407            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>2.099.769.042</b>     | <b>1.960.960.727</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 10.a        | 553.798.706              | 1.009.174.152            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 810.301.803              | 951.786.575              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 15          | 735.668.533              | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.007.395.726.315</b> | <b>1.036.227.532.184</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>20.000.000</b>        | <b>2.024.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 8.b         | 20.000.000               | 2.024.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>981.519.913.120</b>   | <b>1.014.820.602.492</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11          | 976.031.438.140          | 1.009.223.346.392        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.694.448.092.964        | 1.687.388.609.330        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (718.416.654.824)        | (678.165.262.938)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 12          | 5.488.474.980            | 5.597.256.100            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 6.021.967.408            | 6.021.967.408            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (533.492.428)            | (424.711.308)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>77.431.995</b>        | <b>7.382.131.997</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 13          | 77.431.995               | 7.382.131.997            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>25.778.381.200</b>    | <b>12.000.797.695</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 10.b        | 23.365.980.291           | 10.491.931.695           |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 2.412.400.909            | 1.508.866.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.097.711.200.897</b> | <b>1.233.056.104.434</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

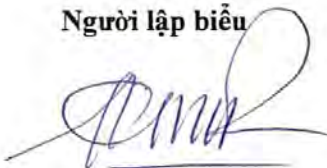
| NGUỒN VỐN                                      | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ                                 | 300   |             | 119.120.401.104   | 226.172.068.476   |
| I. Nợ ngắn hạn                                 | 310   |             | 77.168.401.106    | 133.023.520.322   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311   | 14          | 758.505.339       | 3.128.142.983     |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312   | 15          | 215.000.000       | -                 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313   | 16          | 17.838.940.102    | 26.707.371.913    |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314   |             | 2.783.515.816     | 7.321.237.336     |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315   | 17          | 781.647.183       | 1.424.954.006     |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319   | 18          | 12.951.356.076    | 12.592.703.655    |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320   | 19a         | 39.224.939.393    | 78.359.119.603    |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322   |             | 2.614.497.197     | 3.489.990.826     |
| II. Nợ dài hạn                                 | 330   |             | 41.951.999.998    | 93.148.548.154    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331   |             | -                 | -                 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338   | 19b         | 41.951.999.998    | 93.148.548.154    |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                              | 400   |             | 978.590.799.793   | 1.006.884.035.958 |
| I. Vốn chủ sở hữu                              | 410   |             | 978.590.799.793   | 1.006.884.035.958 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411   | 20          | 604.882.610.000   | 604.882.610.000   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a  |             | 604.882.610.000   | 604.882.610.000   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b  |             | -                 | -                 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412   | 20          | 2.076.396.829     | 2.076.396.829     |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418   | 20          | 59.837.880.081    | 59.837.880.081    |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421   | 20          | 311.793.912.883   | 340.087.149.048   |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a  | 20          | 198.255.389.681   | 164.756.540.251   |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b  | 20          | 113.538.523.202   | 175.330.608.797   |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                 | 430   |             | -                 | -                 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                            | 440   |             | 1.097.711.200.897 | 1.233.056.104.434 |

  
Tông Giám đốc  
Đinh Châu Hiếu Thiện  
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

  
Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

  
Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 VND    | Năm 2023 VND    |
|---------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 21          | 264.112.987.330 | 375.994.952.103 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 264.112.987.330 | 375.994.952.103 |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 22          | 107.883.970.396 | 138.817.006.491 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | 156.229.016.934 | 237.177.945.612 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 23          | 4.058.316.835   | 1.869.336.825   |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 24          | 11.708.721.142  | 22.124.072.335  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 11.051.626.868  | 22.026.345.063  |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 25          | 16.823.303.769  | 21.840.017.026  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 131.755.308.858 | 195.083.193.076 |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 26          | 1.121.897.119   | 1.587.644.262   |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 27          | 4.544.031.978   | 396.587.154     |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | (3.422.134.859) | 1.191.057.108   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | 128.333.173.999 | 196.274.250.184 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 28          | 14.794.650.797  | 20.943.641.387  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | 113.538.523.202 | 175.330.608.797 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 29          | 1.877           | 2.754           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    | 29          | 1.877           | 2.754           |



Tổng Giám đốc

Đinh Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                | Mã Thuyết<br>số | minh     | Năm 2024<br>VND          | Năm 2023<br>VND          |
|---------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>       |                 |          |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác        | 01              |          | 357.110.088.349          | 360.447.375.066          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV             | 02              |          | (78.894.805.389)         | (76.845.070.404)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                      | 03              |          | (23.960.305.744)         | (31.254.348.309)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                  | 04              | 17, 24   | (11.053.968.950)         | (22.091.035.290)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                    | 05              | 16       | (16.554.295.479)         | (18.811.064.750)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 06              |          | 33.651.166.488           | 35.961.237.177           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh               | 07              |          | (40.614.769.856)         | (52.265.088.454)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b>       |          | <b>219.683.109.419</b>   | <b>195.142.005.036</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>          |                 |          |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác        | 21              |          | (3.464.704.475)          | (4.525.431.236)          |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác   | 22              |          | 14.761.900               | 1.158.533.743            |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27              | 23       | 4.057.357.930            | 2.060.364.223            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b>       |          | <b>607.415.355</b>       | <b>(1.306.533.270)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |                 |          |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33              |          | 55.936.000.000           | -                        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34              | 18       | (146.364.455.638)        | (90.232.046.068)         |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36              | 17,19    | (132.119.257.796)        | (167.629.189.823)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b>       |          | <b>(222.547.713.434)</b> | <b>(257.861.235.891)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b>       |          | <b>(2.257.188.660)</b>   | <b>(64.025.764.125)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60              | 5        | 16.653.945.530           | 80.679.709.655           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61              |          | -                        | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b>       | <b>5</b> | <b>14.396.756.870</b>    | <b>16.653.945.530</b>    |



Tổng Giám đốc

Đinh Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động**

**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2022). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng, dịch vụ vư vấn**

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư, phụ tùng thay thế: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 15 - 50                         |
| Máy móc, thiết bị        | 6 - 15                          |
| Phương tiện vận tải      | 5 - 30                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5                           |

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29/06/2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>    | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 50                              |
| Máy móc, thiết bị      | 15                              |

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất thủy văn của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

| Mức trích<br>khấu hao<br>trong kỳ | = | Nguyên giá của tài sản cố định                                  |   | x                                          | Sản lượng điện<br>thực tế đã phát<br>trong kỳ |
|-----------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                   |   | Thời gian khấu hao<br>của TSCĐ theo đăng<br>ký với Cơ quan thuế | x | Công suất<br>thiết kế bình<br>quân mỗi năm |                                               |

**4.5 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>       | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao                  |
| Phần mềm máy tính         | 5                               |

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.8 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế. Cụ thể:
  - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Căn cứ theo Hợp đồng số 05/2011/KHEDIEN/EVNCP-SBA ngày 31/05/2011 và Phụ lục số 12 ngày 24/02/2021 với Tổng Công ty Điện

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lực miền Trung: đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công Thương ban hành hàng năm.

- ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Krông H'nh: Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 06/2012/HĐ-NMĐ-KRH ngày 10/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 08 ngày 05/03/2021 với Tập đoàn điện lực Việt Nam: theo giá phát điện cạnh tranh.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.16 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm, dịch vụ tư vấn và cho thuê tài sản; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Trong năm 2024, các sản phẩm trên được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% theo quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng: Áp dụng mức thuế suất là 20%, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án đầu tư mở rộng Nhà máy thủy điện Khe Diên hoàn thành và đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2021 đến năm 2024 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2025 đến năm 2033.

*Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại khoản 4, Điều 10 và Điều 12 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.*

✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'ăng: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Krông H'ăng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy thủy điện Krông H'ăng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

- ✓ Hoạt động khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                             | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                    | 837.045.141           | 523.101.933           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn             | 8.559.711.729         | 11.130.843.597        |
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>14.396.756.870</b> | <b>16.653.945.530</b> |

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                  | 31/12/2024            | 01/01/2024             |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 12.810.345.387        | 12.743.627.100         |
| Công ty Mua bán điện             | 57.926.161.150        | 158.843.716.719        |
| Các đối tượng khác               | 804.713.724           | 145.098.850            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>71.541.220.261</b> | <b>171.732.442.669</b> |

#### Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                                  | Mối quan hệ                              | 31/12/2024            | 01/01/2024             |
|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Công ty đầu tư                           | 12.810.345.387        | 12.743.627.100         |
| Công ty Mua bán điện             | Cùng Tập đoàn với Công ty đầu tư         | 57.926.161.150        | 158.843.716.719        |
| Công ty Điện lực Quảng Nam       | Cùng Tập đoàn với Công ty đầu tư         | 57.048.948            | 57.577.179             |
| Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm        | Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT | -                     | 27.480.526             |
| <b>Cộng</b>                      |                                          | <b>70.793.555.485</b> | <b>171.672.401.524</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                       | 31/12/2024        | 01/01/2024           |
|-------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Vạn Gia Bình                             | 35.000.000        | -                    |
| Công ty CP Chứng khoán FPT - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh | 16.500.000        | -                    |
| Các đối tượng khác                                    | 7.585.238         | 2.881.614.382        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>59.085.238</b> | <b>2.881.614.382</b> |

**8. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

|               | 31/12/2024         |          | 01/01/2024           |          |
|---------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
|               | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Tạm ứng       | 396.051.403        | -        | 606.526.541          | -        |
| Lãi dự thu    | 3.904.110          | -        | 2.945.205            | -        |
| Phải thu khác | 368.878.509        | -        | 1.234.129.789        | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>768.834.022</b> | <b>-</b> | <b>1.843.601.535</b> | <b>-</b> |

**b. Dài hạn**

|                 | 31/12/2024        |          | 01/01/2024           |          |
|-----------------|-------------------|----------|----------------------|----------|
|                 | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 20.000.000        | -        | 2.024.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>20.000.000</b> | <b>-</b> | <b>2.024.000.000</b> | <b>-</b> |

**9. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2024           |          | 01/01/2024           |          |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 606.085.460          | -        | 584.516.764          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 828.577.058          | -        | 1.130.910.709        | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 15.146.631           | -        | 40.579.934           | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.449.809.149</b> | <b>-</b> | <b>1.756.007.407</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|                                                                                  | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thiết bị tổ máy H1, H2 NMTĐ Krông H'nhăng | 435.773.208        | 930.075.168          |
| Chi phí bảo hiểm                                                                 | 53.900.498         | 14.585.764           |
| Chi phí trả trước khác                                                           | 64.125.000         | 64.513.220           |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>553.798.706</b> | <b>1.009.174.152</b> |

#### b. Dài hạn

|                                                                                   | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cải tạo thiết bị hệ thống kích từ NMTĐ Khe Diên                                   | 2.627.527.123         | -                     |
| Chi phí thử nghiệm hệ thống thiết bị tổ máy NMTĐ Khe Diên                         | 3.041.273.927         | -                     |
| Chi phí sửa chữa, sơn bảo vệ bên ngoài đường ống dẫn NMTĐ Khe Diên                | 2.764.546.858         | -                     |
| Chi phí sửa chữa đường vận hành VH1 NMTĐ Khe Diên                                 | 1.608.086.275         | 3.223.205.086         |
| Chi phí sửa chữa đường vận hành VH2 NMTĐ Khe Diên                                 | 1.449.090.163         | 518.170.341           |
| Chi phí đại tu tổ máy H2 2023 NMTĐ Khe Diên                                       | 1.126.619.120         | 1.714.420.400         |
| Chi phí đại tu tổ máy H1 2024 NMTĐ Khe Diên                                       | 1.651.842.527         | -                     |
| Cải tạo hệ thống điều khiển giám sát TPP 110kV NMTĐ Krông H'nhăng                 | 1.202.388.890         | 1.829.722.222         |
| Chi phí thực hiện gia hạn giấy phép khai thác sử dụng nước mặt NMTĐ Krông H'nhăng | 953.406.209           | -                     |
| Chi phí nộp tiền trồng rừng thay thế dự án NMTĐ Krông                             | 455.623.175           | -                     |
| Sửa chữa, sơn bảo vệ thép lót hầm NMTĐ Krông H'nhăng                              | 1.692.596.450         | -                     |
| Chi phí sửa chữa, kiểm định MMTB NMTĐ Krông H'nhăng                               | 954.998.978           | -                     |
| Chi phí sửa chữa nhà làm việc,... NMTĐ Krông H'nhăng                              | 801.704.594           | -                     |
| Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty                                                | 671.423.290           | -                     |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                                              | 552.119.466           | 571.588.316           |
| Chi phí trả trước khác                                                            | 1.812.733.246         | 2.634.825.330         |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>23.365.980.291</b> | <b>10.491.931.695</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                     |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                        |                              |                              |                          |
| Số đầu kỳ              | 1.216.155.098.472         | 390.511.534.924        | 79.459.094.123               | 1.262.881.811                | 1.687.388.609.330        |
| Mua sắm trong kỳ       | 5.873.014.748             | -                      | 1.540.047.482                | 142.159.818                  | 7.555.222.048            |
| Thanh lý, nhượng bán   | 495.738.414               | -                      | -                            | -                            | 495.738.414              |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.221.532.374.806</b>  | <b>390.511.534.924</b> | <b>80.999.141.605</b>        | <b>1.405.041.629</b>         | <b>1.694.448.092.964</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                        |                              |                              |                          |
| Số đầu kỳ              | 332.132.547.944           | 286.145.762.988        | 59.297.232.007               | 589.719.999                  | 678.165.262.938          |
| Khấu hao trong kỳ      | 20.935.870.806            | 16.329.830.118         | 3.083.936.071                | 209.548.402                  | 40.559.185.397           |
| Giảm trong kỳ          | 307.793.511               | -                      | -                            | -                            | 307.793.511              |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>352.760.625.239</b>    | <b>302.475.593.106</b> | <b>62.381.168.078</b>        | <b>799.268.401</b>           | <b>718.416.654.824</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                        |                              |                              |                          |
| Số đầu kỳ              | 884.022.550.528           | 104.365.771.936        | 20.161.862.116               | 673.161.812                  | 1.009.223.346.392        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>868.771.749.567</b>    | <b>88.035.941.818</b>  | <b>18.617.973.527</b>        | <b>605.773.228</b>           | <b>976.031.438.140</b>   |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 122.728.034.900 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 97.321.205.129 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’lăng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011).
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCĐN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính  | Cộng                 |
|------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                    |                      |
| Số đầu kỳ              | 5.175.261.800         | 846.705.608        | 6.021.967.408        |
| Mua trong kỳ           | -                     | -                  | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                     | -                  | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>5.175.261.800</b>  | <b>846.705.608</b> | <b>6.021.967.408</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                       |                    |                      |
| Số đầu kỳ              | -                     | 424.711.308        | 424.711.308          |
| Khấu hao trong kỳ      | -                     | 108.781.120        | 108.781.120          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                     | -                  | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>              | <b>533.492.428</b> | <b>533.492.428</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                    |                      |
| Số đầu kỳ              | 5.175.261.800         | 421.994.300        | 5.597.256.100        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>5.175.261.800</b>  | <b>313.213.180</b> | <b>5.488.474.980</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; diện tích: 410,5 m2, được sử dụng để làm Văn phòng Công ty.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 302.800.000 đồng.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                         | 31/12/2024        | 01/01/2024           |
|-----------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản                         | 77.431.995        | 7.382.131.997        |
| - Nhà máy thủy điện Krông H'năng 2 (*)  | -                 | 3.475.284.736        |
| - Dự án cải tạo cảnh quan NMTĐ Khe Diên | -                 | 3.881.847.261        |
| - Chi phí sửa chữa khác                 | 77.431.995        | 25.000.000           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>77.431.995</b> | <b>7.382.131.997</b> |

(\*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26/04/2024 đã thông qua chủ trương dừng vĩnh viễn dự án thủy điện Krông H'năng 2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                            | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
|--------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty CP Y khoa Bác Sỹ Gia đình          | 156.140.800        | -                    |
| Công ty Điện lực Đắk Lắk (QLVH)            | 107.652.745        | 49.275.346           |
| Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV | 354.464.406        | 354.464.446          |
| Các đối tượng khác                         | 140.247.388        | 2.724.403.191        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>758.505.339</b> | <b>3.128.142.983</b> |

**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                                             | Mối quan hệ  | 31/12/2024         | 01/01/2024        |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|
| Công ty Điện lực Đắk Lắk                                                    | ĐVTT EVN-CPC | 107.652.745        | 49.275.346        |
| Công ty Tư vấn Điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | ĐVTT EVN-CPC | 4.181.328          | 4.181.328         |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung                                 | ĐVTT EVN-CPC | -                  | 22.331.989        |
| <b>Cộng</b>                                                                 |              | <b>111.834.073</b> | <b>75.788.663</b> |

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                 | 31/12/2024         | 01/01/2024 |
|-------------------------------------------------|--------------------|------------|
| Công ty CP Đầu tư Khai thác Thủy điện A Vương 3 | 135.000.000        | -          |
| Công ty CP Thủy điện Liên Gich                  | 80.000.000         | -          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>215.000.000</b> | <b>-</b>   |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                          | Số đầu kỳ |                       | Số phải nộp trong kỳ  | Số thực nộp trong kỳ  | Số cuối kỳ         |                       |
|------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                          | Phải thu  | Phải nộp              |                       |                       | Phải thu           | Phải nộp              |
| Thuế giá trị gia tăng                    | -         | 6.974.015.616         | 18.290.384.347        | 21.205.430.963        | -                  | 4.058.969.000         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | -         | 7.769.347.355         | 14.794.650.797        | 16.554.295.479        | -                  | 6.009.702.673         |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | -         | 685.870.009           | 5.996.941.493         | 7.219.253.305         | 735.668.533        | 199.226.730           |
| Thuế tài nguyên                          | -         | 7.409.496.205         | 19.682.727.466        | 21.940.114.024        | -                  | 5.152.109.647         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | -         | -                     | 33.264.000            | 33.264.000            | -                  | -                     |
| Thuế môn bài                             | -         | -                     | 6.000.000             | 6.000.000             | -                  | -                     |
| Tiền dịch vụ môi trường rừng             | -         | 3.868.642.728         | 6.943.854.096         | 8.393.564.772         | -                  | 2.418.932.052         |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | -         | -                     | 2.623.104.500         | 2.623.104.500         | -                  | -                     |
| Thuế, các khoản lệ phí khác              | -         | -                     | 148.500.000           | 148.500.000           | -                  | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>-</b>  | <b>26.707.371.913</b> | <b>68.519.426.699</b> | <b>78.123.527.043</b> | <b>735.668.533</b> | <b>17.838.940.102</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                                        | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả                                                       | 60.771.016         | 63.113.098           |
| Lãi trái phiếu phát hành                                               | 9.041.096          | 9.041.096            |
| Trích trước chi phí kiểm định an toàn đập, hồ chứa NMTĐ Chư Pông Krông | 199.341.365        | -                    |
| Các khoản chi phí trích trước khác                                     | 512.493.706        | 1.352.799.812        |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>781.647.183</b> | <b>1.424.954.006</b> |

### 18. Phải trả ngắn hạn khác

|                               | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.600.000             | -                     |
| Cổ tức phải trả               | 12.655.063.841        | 11.700.147.437        |
| Phải trả khác                 | 289.692.235           | 892.556.218           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>12.951.356.076</b> | <b>12.592.703.655</b> |

### 19. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                         | Đầu kỳ                | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Cuối kỳ               |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                          | <b>78.359.119.603</b> | <b>28.103.706.536</b> | <b>97.140.159.471</b> | <b>9.322.666.668</b>  |
| Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt            | 78.359.119.603        | 14.119.706.534        | 92.478.826.137        | -                     |
| - HĐ số 024/2015/HĐTD-DN                                | 72.000.000.000        | 12.000.000.000        | 84.000.000.000        | -                     |
| - HĐ số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN                           | 6.359.119.603         | 2.119.706.534         | 8.478.826.137         | -                     |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | -                     | 13.984.000.002        | 4.661.333.334         | 9.322.666.668         |
| HĐ số 130-005-170-815                                   | -                     | 13.984.000.002        | 4.661.333.334         | 9.322.666.668         |
| <b>Trái phiếu phát hành đến hạn</b>                     | <b>-</b>              | <b>29.902.272.725</b> | <b>-</b>              | <b>29.902.272.725</b> |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>78.359.119.603</b> | <b>58.005.979.261</b> | <b>97.140.159.471</b> | <b>39.224.939.393</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                                                         | Đầu kỳ          | Tăng trong kỳ  | Giảm trong kỳ   | Cuối kỳ        |
|---------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
| Vay dài hạn                                             | 141.703.122.304 | 55.936.000.000 | 146.364.455.638 | 51.274.666.666 |
| Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt            | 141.703.122.304 | -              | 141.703.122.304 | -              |
| - HĐ số 024/2015/HĐTD-DN                                | 84.000.000.000  | -              | 84.000.000.000  | -              |
| - HĐ số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN                           | 57.703.122.304  | -              | 57.703.122.304  | -              |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | -               | 55.936.000.000 | 4.661.333.334   | 51.274.666.666 |
| HĐ số 130-005-170-815                                   | -               | 55.936.000.000 | 4.661.333.334   | 51.274.666.666 |
| Trái phiếu phát hành (SBAH2125001)                      | 29.804.545.453  | 97.727.272     | -               | 29.902.272.725 |
| Cộng                                                    | 171.507.667.757 | 56.033.727.272 | 146.364.455.638 | 81.176.939.393 |
| Trong đó:                                               |                 |                |                 |                |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm              | 78.359.119.603  |                |                 | 39.224.939.393 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                        | 93.148.548.154  |                |                 | 41.951.999.998 |

- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng vay dài hạn số 130-005-170-815 ngày 13/06/2024 với hạn mức 55.936.000.000 đồng, thời hạn vay 71 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên cho đến hết ngày 31/05/2030. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Mục đích của khoản vay để tài trợ khoản vay tại ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) - Chi nhánh Trung Việt với mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng nhà máy Thủy điện Khe Diên từ công suất thiết kế 9MW lên 15MW theo Hợp đồng tín dụng số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN. Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng gắn với đất tại NMTĐ Khe Diên và toàn bộ máy móc thiết bị tại NMTĐ Khe Diên và dự án mở rộng NMTĐ Khe Diên.

c. Trái phiếu phát hành

|                              | 31/12/2024         |                        |                                  |               |                            |          |
|------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------------------|---------------|----------------------------|----------|
|                              | Giá gốc trái phiếu | Tổng chi phí phát hành | Chi phí phát hành phân bổ lũy kế | Giảm trong kỳ | Giá trị trái phiếu cuối kỳ | Lãi suất |
| Loại phát hành theo mệnh giá | 30.000.000.000     | 390.909.091            | 293.181.816                      | -             | 29.902.272.725             |          |
| - Trái phiếu SBAH2125001     | 30.000.000.000     | 390.909.091            | 293.181.816                      | -             | 29.902.272.725             | Cố định  |
| kỳ hạn 4 năm                 |                    |                        |                                  |               |                            | 11%/năm  |

|                              | 01/01/2024         |                        |                                  |               |                            |          |
|------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------------------|---------------|----------------------------|----------|
|                              | Giá gốc trái phiếu | Tổng chi phí phát hành | Chi phí phát hành phân bổ lũy kế | Giảm trong kỳ | Giá trị trái phiếu cuối kỳ | Lãi suất |
| Loại phát hành theo mệnh giá | 30.000.000.000     | 390.909.091            | 195.454.544                      | -             | 29.804.545.453             |          |
| - Trái phiếu SBAH2125001     | 30.000.000.000     | 390.909.091            | 195.454.544                      | -             | 29.804.545.453             | Cố định  |
| kỳ hạn 4 năm                 |                    |                        |                                  |               |                            | 11%/năm  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng              |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 604.882.610.000        | 2.076.396.829        | 59.837.880.081        | 282.992.555.527                   | 949.789.442.437   |
| Tăng trong kỳ        | -                      | -                    | -                     | 175.330.608.797                   | 175.330.608.797   |
| Giảm trong kỳ        | -                      | -                    | -                     | 118.236.015.276                   | 118.236.015.276   |
| Số dư tại 31/12/2023 | 604.882.610.000        | 2.076.396.829        | 59.837.880.081        | 340.087.149.048                   | 1.006.884.035.958 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 604.882.610.000        | 2.076.396.829        | 59.837.880.081        | 340.087.149.048                   | 1.006.884.035.958 |
| Tăng trong kỳ        | -                      | -                    | -                     | 113.538.523.202                   | 113.538.523.202   |
| Giảm trong kỳ        | -                      | -                    | -                     | 141.831.759.367                   | 141.831.759.367   |
| Số dư tại 31/12/2024 | 604.882.610.000        | 2.076.396.829        | 59.837.880.081        | 311.793.912.883                   | 978.590.799.793   |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

|                           | Năm 2024        | Năm 2023        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 604.882.610.000 | 604.882.610.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -               | -               |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 604.882.610.000 | 604.882.610.000 |
| Cổ tức đã chia            | 133.074.174.200 | 108.878.869.800 |

c. Cổ phiếu

|                                                      | 31/12/2024<br>Cổ phiếu | 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 60.488.261             | 60.488.261             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 60.488.261             | 60.488.261             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND           |                        |                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                  | Năm 2024               | Năm 2023               |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                   | 340.087.149.048        | 282.992.555.527        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này  | 113.538.523.202        | 175.330.608.797        |
| Phân phối lợi nhuận                              | 141.831.759.367        | 118.236.015.276        |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)               | 141.831.759.367        | 118.236.015.276        |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 8.446.545.167          | 9.033.145.476          |
| + Quỹ thưởng Ban điều hành                       | 311.040.000            | 324.000.000            |
| + Chia cổ tức                                    | 133.074.174.200        | 108.878.869.800        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>311.793.912.883</b> | <b>340.087.149.048</b> |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024.

**e. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 22%/vốn điều lệ (tương ứng 133.074.174.200 đồng). Khoản cổ tức này đã chi trả trong quý II/2024.

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm 2024               | Năm 2023               |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán điện         | 260.908.364.927        | 372.738.618.323        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.204.622.403          | 3.256.333.780          |
| <b>Cộng</b>                | <b>264.112.987.330</b> | <b>375.994.952.103</b> |

**22. Giá vốn hàng bán**

|                             | Năm 2024               | Năm 2023               |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán điện            | 104.888.867.037        | 136.052.441.242        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 2.995.103.359          | 2.764.565.249          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>107.883.970.396</b> | <b>138.817.006.491</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                            | Năm 2024             | Năm 2023             |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 1.130.057.343        | 1.869.336.825        |
| Lãi tiền ký quỹ dự án NMTĐ Không H' năng 2 | 2.928.259.492        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.058.316.835</b> | <b>1.869.336.825</b> |

**24. Chi phí tài chính**

|                                      | Năm 2024              | Năm 2023              |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                      | 7.751.626.868         | 18.726.345.063        |
| Lãi trái phiếu                       | 3.300.000.000         | 3.300.000.000         |
| Chi phí phát hành trái phiếu         | 97.727.272            | 97.727.272            |
| Phí tất toán tài khoản vay trước hạn | 559.367.002           | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>11.708.721.142</b> | <b>22.124.072.335</b> |

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 470.008.770           | 482.155.908           |
| Chi phí nhân công                | 10.181.060.516        | 14.842.425.409        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 752.583.977           | 650.554.320           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.515.735.436         | 1.727.168.609         |
| Các khoản khác                   | 3.903.915.070         | 4.137.712.780         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>16.823.303.769</b> | <b>21.840.017.026</b> |

**26. Thu nhập khác**

|                                                        | Năm 2024             | Năm 2023             |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị chuyển nhượng chứng chỉ năng lượng tái tạo REC | 493.583.242          | -                    |
| Các khoản khác                                         | 628.313.877          | 1.587.644.262        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>1.121.897.119</b> | <b>1.587.644.262</b> |

**27. Chi phí khác**

|                                            | Năm 2024             | Năm 2023           |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tổn thất đầu tư dự án NMTĐ Không H' năng 2 | 3.741.372.482        | -                  |
| Tiền chậm nộp thuế, phí                    | 8.089.189            | 25.356.809         |
| Các khoản khác                             | 794.570.307          | 371.230.345        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.544.031.978</b> | <b>396.587.154</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                                           | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                         | 128.333.173.999       | 196.274.250.184       |
| - Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên                                                               | 26.448.705.638        | 20.200.785.689        |
| - Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng                                                           | 100.960.871.038       | 172.535.444.904       |
| - Hoạt động chính của Văn phòng Công ty & TTTVKĐAT đập                                                    | 923.597.323           | 3.538.019.591         |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                                                                   | 4.768.428.854         | 1.489.374.479         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)                                                | 4.768.428.854         | 1.478.114.342         |
| + Nhà máy Thủy điện Khe Diên                                                                              | 414.325.018           | 371.592.498           |
| + Nhà máy Thủy điện Krông H'năng                                                                          | 383.707.074           | 825.391.142           |
| + Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập                                                                      | 3.970.396.762         | 281.130.702           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                               | -                     | (11.260.137)          |
| + Văn phòng Công ty                                                                                       | -                     | (11.260.137)          |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                   | 133.101.602.853       | 197.763.624.663       |
| - Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên                                                         | 26.863.030.656        | 20.572.378.187        |
| - Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng                                                     | 101.344.578.112       | 173.360.836.046       |
| - Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập                                            | 4.893.994.085         | 3.830.410.430         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                | 16.485.862.759        | 22.216.641.328        |
| + NM Thủy điện Khe Diên                                                                                   | 5.372.606.131         | 4.114.475.637         |
| + NM Thủy điện Krông H'năng                                                                               | 10.134.457.811        | 17.336.083.605        |
| + Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập                                                                      | 978.798.817           | 766.082.086           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm                                                                | 1.698.300.187         | 1.300.600.597         |
| + NM Thủy điện Khe Diên (ưu đãi thuế với D&ĐT mở rộng)                                                    | 1.698.300.187         | 1.300.600.597         |
| + NM Thủy điện Krông H'năng                                                                               | -                     | -                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                       | <b>14.794.650.797</b> | <b>20.943.641.387</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                                                                          |                       |                       |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này                                                            | 14.787.562.572        | 20.916.040.731        |
| + Nhà máy Thủy điện Khe Diên                                                                              | 3.674.305.944         | 2.813.875.040         |
| + Nhà máy Thủy điện Krông H'năng                                                                          | 10.134.457.811        | 17.336.083.605        |
| + Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập                                                                      | 978.798.817           | 766.082.086           |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 7.088.225             | 27.600.656            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                         | Năm 2024        | Năm 2023        |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 113.538.523.202 | 175.330.608.797 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế                  | -               | (8.757.585.167) |
| - Điều chỉnh tăng                                                       | -               | -               |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH) | -               | 8.757.585.167   |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                | 113.538.523.202 | 166.573.023.630 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                 | 60.488.261      | 60.488.261      |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                           | <b>1.877</b>    | <b>2.754</b>    |

- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, Căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau này.

- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2023 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành là 8.757.585.167 đồng.

**30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2024               | Năm 2023               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.463.254.979          | 7.296.249.839          |
| Chi phí nhân công                | 20.849.281.098         | 30.094.379.911         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 40.667.966.517         | 54.301.506.560         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.332.112.882          | 10.128.102.637         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 52.369.225.386         | 58.873.225.713         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>124.681.840.862</b> | <b>160.693.464.660</b> |

**31. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Đắk Lắk và Tỉnh Phú Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Báo cáo bộ phận<br>theo khu vực địa lý | NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam |                 | NMTĐ Krông H'Năng -<br>Tỉnh Đắk Lắk & Phú Yên |                   | VPCT & TTTV-KĐ AT đập |               | Tổng cộng         |                   |
|----------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-------------------|-----------------------|---------------|-------------------|-------------------|
|                                        | Năm 2024                   | Năm 2023        | Năm 2024                                      | Năm 2023          | Năm 2024              | Năm 2023      | Năm 2024          | Năm 2023          |
|                                        | VND                        | VND             | VND                                           | VND               | VND                   | VND           | VND               | VND               |
| Doanh thu bán hàng & CC d.vụ           | 73.593.991.089             | 71.925.354.243  | 187.314.373.838                               | 300.813.264.080   | 3.204.622.403         | 3.256.333.780 | 264.112.987.330   | 375.994.952.103   |
| Các khoản giảm trừ doanh thu           | -                          | -               | -                                             | -                 | -                     | -             | -                 | -                 |
| Giá vốn hàng bán                       | 36.381.679.764             | 38.440.355.884  | 68.507.187.273                                | 97.612.085.358    | 2.995.103.359         | 2.764.565.249 | 107.883.970.396   | 138.817.006.491   |
| Doanh thu hoạt động tài chính          | 531.400                    | 245.300         | 496.900                                       | 833.900           | 4.057.288.535         | 1.868.257.625 | 4.058.316.835     | 1.869.336.825     |
| Chi phí tài chính                      | 4.782.367.805              | 7.117.747.403   | 6.926.353.337                                 | 15.006.324.932    | -                     | -             | 11.708.721.142    | 22.124.072.335    |
| Chi phí bán hàng                       | -                          | -               | -                                             | -                 | -                     | -             | -                 | -                 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp           | 5.802.021.423              | 6.166.710.567   | 10.925.283.571                                | 15.656.925.754    | 95.998.775            | 16.380.705    | 16.823.303.769    | 21.840.017.026    |
| Lợi nhuận thuần h.động KD              | 26.628.453.497             | 20.200.785.689  | 100.956.046.557                               | 172.538.761.936   | 4.170.808.804         | 2.343.645.451 | 131.755.308.858   | 195.083.193.076   |
| Thu nhập khác                          | 954.814                    | -               | 5.394.000                                     | -                 | 1.115.548.305         | 1.587.644.262 | 1.121.897.119     | 1.587.644.262     |
| Chi phí khác                           | 180.702.673                | -               | 569.519                                       | 3.317.032         | 4.362.759.786         | 393.270.122   | 4.544.031.978     | 396.587.154       |
| Lãi (lỗ) hoạt động khác                | (179.747.859)              | -               | 4.824.481                                     | (3.317.032)       | (3.247.211.481)       | 1.194.374.140 | (3.422.134.859)   | 1.191.057.108     |
| Lợi nhuận trước thuế                   | 26.448.705.638             | 20.200.785.689  | 100.960.871.038                               | 172.535.444.904   | 923.597.323           | 3.538.019.591 | 128.333.173.999   | 196.274.250.184   |
| Thuế TNDN                              | 3.674.305.944              | 2.798.643.031   | 10.134.457.811                                | 17.323.663.588    | 985.887.042           | 821.334.768   | 14.794.650.797    | 20.943.641.387    |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                | 22.774.399.694             | 17.402.142.658  | 90.826.413.227                                | 155.211.781.316   | (62.289.719)          | 2.716.684.823 | 113.538.523.202   | 175.330.608.797   |
| Tài sản cố định                        | 31/12/2024                 | 01/01/2024      | 31/12/2024                                    | 01/01/2024        | 31/12/2024            | 01/01/2024    | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
| Tài sản cố định hữu hình               | 123.272.763.399            | 129.441.119.098 | 847.177.165.434                               | 875.155.544.430   | 5.581.509.307         | 4.626.682.864 | 976.031.438.140   | 1.009.223.346.392 |
| - Nguyên giá                           | 285.886.559.026            | 280.425.704.692 | 1.398.190.009.208                             | 1.398.190.009.208 | 10.371.524.730        | 8.772.895.430 | 1.694.448.092.964 | 1.687.388.609.330 |
| - Giá trị hao mòn                      | 162.613.795.627            | 150.984.585.594 | 551.012.843.774                               | 523.034.464.778   | 4.790.015.423         | 4.146.212.566 | 718.416.654.824   | 678.165.262.938   |
| Tài sản cố định vô hình                | -                          | -               | -                                             | -                 | 5.488.474.980         | 5.597.256.100 | 5.488.474.980     | 5.597.256.100     |
| - Nguyên giá                           | -                          | -               | -                                             | -                 | 6.021.967.408         | 6.021.967.408 | 6.021.967.408     | 6.021.967.408     |
| - Hao mòn lũy kế                       | -                          | -               | -                                             | -                 | 533.492.428           | 424.711.308   | 533.492.428       | 424.711.308       |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức trung bình.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với nhóm khách hàng thuộc hoạt động dịch vụ tư vấn, thiết kế, đào tạo vận hành an toàn đập,... Công ty thực hiện chính sách thu ứng trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng này.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2024               | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                   |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 758.505.339           | -                     | 758.505.339            |
| Chi phí phải trả         | 781.647.183           | -                     | 781.647.183            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 39.224.939.393        | 41.951.999.998        | 81.176.939.391         |
| Phải trả khác            | 12.951.356.076        | -                     | 12.951.356.076         |
| <b>Cộng</b>              | <b>53.716.447.991</b> | <b>41.951.999.998</b> | <b>95.668.447.989</b>  |
| 01/01/2024               | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                   |
| Phải trả người bán       | 3.128.142.983         | -                     | 3.128.142.983          |
| Chi phí phải trả         | 1.424.954.006         | -                     | 1.424.954.006          |
| Vay và nợ thuê tài chính | 78.359.119.603        | 93.148.548.154        | 171.507.667.757        |
| Phải trả khác            | 12.592.703.655        | -                     | 12.592.703.655         |
| <b>Cộng</b>              | <b>95.504.920.247</b> | <b>93.148.548.154</b> | <b>188.653.468.401</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2024                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm           | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.396.756.870         | -                    | 14.396.756.870         |
| Phải thu khách hàng                | 71.541.220.261         | -                    | 71.541.220.261         |
| Phải thu khác                      | 372.782.619            | 20.000.000           | 392.782.619            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>86.310.759.750</b>  | <b>20.000.000</b>    | <b>86.330.759.750</b>  |
| 01/01/2024                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm           | Tổng                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.653.945.530         | -                    | 16.653.945.530         |
| Phải thu khách hàng                | 171.732.442.669        | -                    | 171.732.442.669        |
| Phải thu khác                      | 1.237.074.994          | 2.024.000.000        | 3.261.074.994          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>189.623.463.193</b> | <b>2.024.000.000</b> | <b>191.647.463.193</b> |

11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Các bên liên quan                                                           | Mối quan hệ                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVN-CPC)                                  | Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN |
| Công ty Mua bán điện                                                        | ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN                                         |
| Công ty Điện lực Quảng Nam                                                  | ĐVTT EVN-CPC                                                      |
| Công ty Điện lực Đắk Lắk                                                    | ĐVTT EVN-CPC                                                      |
| Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm                                                   | Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT                          |
| Công ty CP Thủy điện Điện lực 3                                             | Công ty có liên quan đến cổ đông lớn                              |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung                                 | ĐVTT EVN-CPC                                                      |
| Công ty Tư vấn Điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | ĐVTT EVN-CPC                                                      |
| Trung tâm Sản xuất thiết bị đo điện từ Điện lực miền Trung                  | ĐVTT EVN-CPC                                                      |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| Giao dịch                                                                   |                                           | Năm 2024        | Năm 2023        |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                            | Doanh thu bán điện                        | 73.593.991.089  | 71.925.354.243  |
|                                                                             | Cổ tức phải trả                           | 52.019.000.000  | 42.561.000.000  |
|                                                                             | Cổ tức đã trả                             | 52.019.000.000  | 66.206.000.000  |
| Công ty Mua bán điện                                                        | Doanh thu bán điện                        | 187.314.373.838 | 300.813.264.080 |
| Công ty Điện lực Quảng Nam                                                  | Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành        | 52.823.100      | 52.823.100      |
| Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm                                                   | Doanh thu cho thuê cột đường dây vận hành | 50.475.000      | 384.395.858     |
| Công ty CP Thủy điện Điện lực 3                                             | Doanh thu dịch vụ tư vấn                  | 991.946.692     | 183.148.091     |
| Công ty Điện lực Đắk Lắk                                                    | Chi phí quản lý vận hành                  | 344.660.724     | 182.501.280     |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung                                 | Chi phí thí nghiệm                        | 504.260.483     | 37.761.968      |
| Trung tâm Sản xuất thiết bị đo điện từ Điện lực miền Trung                  | Chi phí thí nghiệm                        | 18.000.000      | -               |
| Công ty Tư vấn Điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Chi phí tư vấn                            | -               | 77.431.995      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

**➤ Thù lao, lương chuyên trách của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát**

| STT       | Họ và tên                | Chức vụ       | Năm 2024           | Năm 2023             |
|-----------|--------------------------|---------------|--------------------|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Hội đồng quản trị</b> |               | <b>934.156.800</b> | <b>1.229.288.000</b> |
| 1         | Thái Hồng Quân           | Chủ tịch HĐQT | 618.192.000        | 810.320.000          |
| 2         | Phạm Phong               | Thành viên    | 105.321.600        | 134.136.000          |
| 3         | Hoàng Nam Sơn            | Thành viên    | 105.321.600        | 134.136.000          |
| 4         | Hoàng Xuân Quí           | Thành viên    | 105.321.600        | 96.048.000           |
| 5         | Nguyễn Quang Hùng        | Thành viên    | -                  | 54.648.000           |
| <b>II</b> | <b>Ban kiểm soát</b>     |               | <b>668.563.200</b> | <b>894.904.000</b>   |
| 1         | Phan Thị Anh Đào         | Trưởng ban    | 457.920.000        | 648.160.000          |
| 2         | Huỳnh Thị Long           | Thành viên    | 105.321.600        | 134.136.000          |
| 3         | Hoàng Xuân Quí           | Thành viên    | -                  | 79.488.000           |
| 4         | Trần Nguyễn Anh Thư      | Thành viên    | 105.321.600        | 33.120.000           |

**➤ Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| STT | Họ và tên                       | Chức vụ        | Năm 2024             | Năm 2023             |
|-----|---------------------------------|----------------|----------------------|----------------------|
|     | <b>Ban Tổng Giám đốc và KTT</b> |                | <b>2.328.948.905</b> | <b>3.218.071.385</b> |
| 1   | Đinh Châu Hiếu Thiện            | Tổng GĐ        | 595.296.000          | 804.153.000          |
| 2   | Nguyễn Thế Duy                  | Phó TGĐ KD     | 567.219.565          | 803.589.641          |
| 3   | Phan Đình Thạnh                 | Phó TGĐ KT     | 624.711.775          | 806.387.545          |
| 4   | Phạm Thái Hùng                  | Kế toán trưởng | 541.721.565          | 803.941.199          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

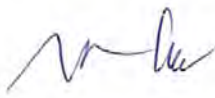


**Tổng Giám đốc**

**Đinh Châu Hiếu Thiện**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

**Kế toán trưởng**



**Phạm Thái Hùng**

**Người lập biểu**



**Trương Ngọc Hùng**